

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Bàn án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện			
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Chia ra:				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)			Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành		Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48									
										Thi hành xong	Đình chỉ THA												
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
A	Tổng số	1.382	2.868	1.057	1.811	3	1	2.864	2.365	1.531	1.504	27	832	2	491	6	1	1	1.333	64,74%			
I	Tổng số việc chủ động	1.130	2.150	666	1.484	3	1	2.146	1.835	1.324	1.318	6	511		310	1	-	-	822	72,15%			
1	Kinh doanh, thương mại	17	63	32	31	-	-	63	47	33	29	4	14		16	-	-	-	30	70,21%			
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!			
3	Hôn nhân và gia đình	501	592	32	560	-	-	592	585	528	528	-	57		7	-	-	-	64	90,26%			
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!			
5	Dân sự	239	427	118	309	1	1	425	383	252	252	-	131		42	-	-	-	173	65,80%			
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	12	43	22	21	-	-	43	41	23	23	-	18		2	-	-	-	20	56,10%			
7	Dân sự trong hình sự	361	1.025	462	563	2	-	1.023	779	488	486	2	291		243	1	-	-	535	62,64%			
II	Tổng số việc theo yêu cầu	253	718	391	327	-	-	718	530	207	186	21	321	2	181	5	1	1	541	39,06%			
1	Kinh doanh, thương mại	11	78	63	15	-	-	78	38	9	3	6	29	-	38	1	1	-	69	23,68%			
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!			
3	Hôn nhân và gia đình	95	165	53	112	-	-	165	147	66	65	1	81	-	18	-	-	-	99	44,90%			
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!			
5	Dân sự	113	350	205	145	-	-	350	274	97	86	11	176	1	71	4	-	1	253	35,40%			
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	1	5	2	3	-	-	5	4	1	1	-	2	1	1	-	-	-	4	25,00%			
7	Dân sự trong hình sự	33	120	68	52	-	-	120	67	34	31	3	33	-	53	-	-	-	86	50,75%			
B	Ủy thác xử lý tài sản																						
1	Đơn vị ủy thác đi						-				-												
2	Đơn vị nhận ủy thác				-						-												

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng



PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu	Chủ động	Theo yêu cầu
	1	2
Số đình THA	6	21
1.1 Điểm a khoản 1 Điều 50	2	-
1.2 Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3 Điểm c khoản 1 Điều 50		16
1.4 Điểm d khoản 1 Điều 50	2	1
1.5 Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6 Điểm e khoản 1 Điều 50	-	
1.7 Điểm g khoản 1 Điều 50	2	4
1.8 Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2 Số hoãn THA	1	7
2.1 Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2 Điểm b khoản 1 Điều 48	1	-
2.3 Điểm c khoản 1 Điều 48		2
2.4 Điểm d khoản 1 Điều 48	-	5
2.5 Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
2.6 Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7 Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8 Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9 Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1 Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2 Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3 Số tạm đình chỉ THA	-	1
3.1 Khoản 1 Điều 49	-	1
3.1.1 Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ		-
3.1.2 Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	1
3.2 Khoản 2 Điều 49		-
4 Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	310	181
4.1 Điểm a khoản 1 Điều 44a	302	176
4.2 Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3 Điểm c khoản 1 Điều 44a	7	4
4.4 Trường hợp chưa có điều kiện khác	1	1
5 Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	43	4
5.1 Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU' về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2 Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3. Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	43	4
6 Trường hợp khác	-	1
6.1 Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo		
6.2 Trong thời hạn tự nguyện THA		
6.3 Trờ ngại khách quan		1
7 Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	821	392

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

ST T	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới					Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Đ48							
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
A	Tổng số	1.242.616.658	821.550.654	421.066.004	1.500.868	51.690	1.241.064.190	783.732.892	369.162.698	245.610.021	123.552.627	-	414.373.962	196.232	452.835.934	4.475.262	-	-	871.901.492	47,10%	
I	Tổng số việc chủ động	305.711.220	135.771.644	169.939.576	1.234.094	15.600	304.461.526	193.645.935	164.149.764	163.791.005	368.759	-	29.496.171	-	110.770.186	45.405	-	-	140.311.762	84,77%	
1	Kinh doanh, thương mại	4.244.889	2.232.589	2.012.300	-	-	3.244.889	3.541.047	2.415.998	2.063.103	352.895	-	1.125.049	-	703.842	-	-	-	1.828.891	68,23%	
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
3	Hôn nhân và gia đình	1.310.519	313.247	997.272	300	-	1.310.219	1.274.341	977.391	977.391	-	-	297.150	-	35.678	-	-	-	332.828	76,69%	
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
5	Dẫn sự	10.965.929	2.946.742	8.019.187	82.050	15.600	10.868.299	10.618.924	7.770.234	7.770.234	-	-	2.248.690	-	849.375	-	-	-	3.098.065	77,56%	
6	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	178.763.400	42.257.776	136.505.624	220.000	-	178.543.400	144.958.983	137.872.534	137.872.534	-	-	7.086.449	-	33.584.417	-	-	-	40.670.866	95,11%	
7	Dẫn sự trong hình sự	110.426.483	88.021.290	22.405.193	931.764	-	109.494.719	33.852.440	15.113.607	15.097.743	15.864	-	18.738.833	-	75.596.874	45.405	-	-	94.381.112	44,65%	
II	Tổng số việc theo yêu cầu	936.905.438	685.779.010	251.126.428	266.774	36.000	936.602.664	590.086.957	295.012.934	81.829.816	123.183.918	-	384.877.791	196.232	342.085.748	4.429.957	1	1	731.589.730	34,74%	
1	Kinh doanh, thương mại	549.376.874	463.113.016	77.263.858	-	-	549.376.874	343.727.793	128.680.769	22.900.678	105.780.091	-	215.047.024	-	196.547.085	101.995	1	-	411.696.105	37,44%	
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
3	Hôn nhân và gia đình	12.352.182	4.474.075	7.883.107	9.770	36.000	12.313.412	10.243.483	7.157.854	6.961.976	195.878	-	3.085.629	-	2.067.929	-	-	-	5.153.558	69,88%	
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
5	Dẫn sự	326.469.394	181.344.143	145.125.251	257.004	-	326.212.390	213.204.793	65.410.979	48.586.399	16.824.580	-	147.793.813	1	108.679.634	4.327.962	-	1	260.801.411	30,68%	
6	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	7.706.974	5.336.481	2.370.493	-	-	7.706.974	2.566.724	600.493	600.493	-	-	1.770.000	196.231	5.140.250	-	-	-	7.106.481	23,40%	
7	Dẫn sự trong hình sự	49.995.014	31.511.295	18.483.719	-	-	49.995.014	20.344.164	3.162.839	2.779.470	383.369	-	17.181.325	-	29.650.850	-	-	-	46.832.175	15,55%	
B	Ủy thác xử lý tài sản																				
1	Đơn vị ủy thác đi																				
2	Đơn vị nhận ủy thác																				

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng



PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình chỉ THA	368.759	123.183.918
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	15.864	-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		29.872.026
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	64.169	1.832.479
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	-	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	288.726	91.479.413
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	45.405	4.626.189
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	45.405	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		196.232
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	-	4.429.957
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	-	1
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	1
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ		
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ		1
4.2	Khoản 2 Điều 49		
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	110.770.186	342.085.748
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	110.552.876	340.464.521
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	197.310	792.053
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	20.000	829.174
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	178.763.400	7.706.974
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU' về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo		
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	178.763.400	7.706.974
6	Trường hợp khác	-	1
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo		
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA		
6.3	Trở ngại khách quan		1
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	143.206.562	1.880.994.238

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VND

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	2.363	608	1.755	11	1	2.351	2.050	1.645	1.631	14		405		300	1	-	-	706	80,24%
II	Tổng số tiền	303.990.777	79.529.416	224.461.361	4.561.086	15.600	299.414.091	190.277.214	165.420.144	165.273.958	117.624	28.562	24.857.070		109.091.472	45.405	-	-	133.593.947	86,94%
1	Ấn phí, lệ phí	13.204.744	6.720.928	6.483.816	283.322	15.600	12.905.822	9.844.003	5.677.333	5.571.973	80.489	24.871	4.166.670		3.061.819	-	-	-	7.228.489	57,67%
2	Phạt	23.309.347	7.209.011	15.100.330	1.035.500	-	21.273.841	17.535.519	14.632.945	14.628.145	4.800	-	2.902.574		3.708.322	30.000	-	-	6.640.896	83,45%
3	Tịch thu, Truy thu	233.047.162	31.989.060	201.058.102	3.242.264	-	229.804.898	161.052.579	143.271.052	143.235.026	32.335	3.691	17.781.527		68.736.914	15.405	-	-	86.533.846	88,96%
4	Thu khác	35.429.530	33.610.417	1.819.113	-	-	35.429.530	1.845.113	1.838.814	1.838.814	-	-	6.299		33.584.417	-	-	-	33.590.716	99,66%

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trưởng Công Hoàng

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
	Tổng số	2.868	1.057	1.811	3	1	2.864	2.365	1.531	1.504	27	832	2	491	6	1	1	1.333	64,74%
1	Thi hành án DS	445	108	337	-	-	445	420	267	267	-	152	1	24	-	1	-	178	63,57%
1	Trương Công Hoàng	34	11	23			34	30	22	22	-	8	-	4	-	-	-	12	73,33%
2	Phạm Văn Trung	38	4	34			38	38	27	27	-	11	-	-	-	-	-	11	71,05%
3	Nguyễn Đức Hiếu	39	6	33			39	37	22	22	-	15	-	2	-	-	-	17	59,46%
4	Hồ Sỹ Bảo	58	21	37			58	52	16	16	-	36	-	6	-	-	-	42	30,77%
5	Nguyễn Trung Kiên	34	17	17			34	34	12	12	-	22	-	-	-	-	-	22	35,29%
6	Trần Đình Sỹ	41	1	40	-	-	41	38	28	28	-	10	-	3	-	-	-	13	73,68%
7	Dương Văn Quyền	2	-	2			2	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-	2	0,00%
8	Đặng Hùng Dũng	77	24	53	-		77	68	44	44	-	24	-	9	-	-	-	33	64,71%
	Nguyễn Trần Kiên	50	8	42			50	50	42	42	-	8	-	-	-	-	-	8	84,00%
9	Nguyễn Tất Mạnh	72	16	56	-		72	71	54	54	-	16	1	-	-	1	-	18	76,06%
II	CÁC KHU VỰC	2.423	949	1.474	3	1	2.419	1.945	1.264	1.237	27	680	1	467	6	-	1	1.155	64,99%
	KHU VỰC 1	918	318	600	1	1	916	743	502	497	5	240	1	173	-	-	-	414	67,56%
1	Nguyễn Minh Thuận	79	16	63	-	-	79	72	39	39	-	33	-	7	-			40	54,17%
2	Nguyễn Thị Như Ý	105	26	79	-	-	105	98	73	70	3	25	-	7	-			32	74,49%
3	Nguyễn Đình Tương	119	36	83	-	-	119	97	68	68	-	29	-	22	-			51	70,10%
4	Bùi Thị Liệu	84	24	60	-	-	84	74	46	46	-	27	1	10				38	62,16%

5	Nguyễn Hữu Nông	121	70	51	1	-	120	80	53	52	1	27	-	40	-			67	66,25%
6	Nguyễn Công Thành	84	27	57	-	-	84	70	48	48	-	22	-	14	-			36	68,57%
7	Nguyễn Xuân Tuấn	86	32	54	-	-	86	66	44	44	-	22	-	20	-			42	66,67%
8	Phạm Thị Vân	75	26	49	-	-	75	58	43	43	-	15	-	17				32	74,14%
9	Lê Thị Hồng Hạnh	73	26	47	-	-	73	56	43	42	1	13	-	17				30	76,79%
10	Trần Viết Hùng	92	35	57	-	1	91	72	45	45	-	27	-	19				46	62,50%
11	KHU VỰC 2	344	153	191	-	-	344	294	181	172	9	113	-	49	1	-	-	163	61,56%
	Lê Văn Sơn	8		8	-		8	8	8	8		-		-		-	-	-	100,00%
	Nguyễn Hồng Nam	40	21	19			40	30	20	20		10		10		-	-	20	66,67%
	Lê Hoài Sơn	49	25	24			49	49	32	28	4	17		-		-	-	17	65,31%
1	Nguyễn Đức Hiền	58	21	37			58	51	26	26		25		7		-	-	32	50,98%
	Lê Quang Hoàng	98	52	46			98	78	48	44	4	30		20		-	-	50	61,54%
	Nguyễn Văn Chát	45	20	25			45	39	23	23		16		6		-	-	22	58,97%
	Nguyễn Thị Việt Trinh	46	14	32			46	39	24	23	1	15		6	1	-	-	22	61,54%
	KHU VỰC 3	700	258	442	-	-	700	574	364	354	10	210	-	120	5	-	1	336	63,41%
	Lê Xuân Tùng	127	2	125	-	-	127	127	88	88	-	39	-	-	-	-	-	39	69,29%
	Trương Đình Phương	124	63	61	-	-	124	86	56	53	3	30	-	38	-	-	-	68	65,12%
	Đặng Minh Thắng	126	59	67	-	-	126	106	65	59	6	41	-	17	3	-	-	61	61,32%
	Nguyễn Viết Quảng	102	44	58	-	-	102	76	45	45	-	31	-	26	-	-	-	57	59,21%
	Đặng Văn Nhật	96	36	60	-	-	96	74	55	55	-	19	-	20	1	-	1	41	74,32%
	Hồ Thanh Tùng	125	54	71	-	-	125	105	55	54	1	50	-	19	1	-	-	70	52,38%
	KHU VỰC 4	192	83	109	1	-	191	148	91	88	3	57	-	43	-	-	-	100	61,49%
	Đinh Thế Tài	16	-	16	1	-	15	15	14	14	-	1	-	-	-	-	-	1	93,33%
1	Trần Đình Vũ	50	27	23	-	-	50	39	23	22	1	16	-	11	-	-	-	27	58,97%
	Phan Trọng Kỳ	51	16	35	-	-	51	41	27	27	-	14	-	10	-	-	-	24	65,85%

	Bùi Hữu Chi	47	23	24	-	-	47	31	16	16	-	15	-	16	-	-	-	31	51,61%
	Đinh Thị Hoa Sen	28	17	11	-	-	28	22	11	9	2	11	-	6	-	-	-	17	50,00%
	KHU VỰC 5	269	137	132	1	-	268	186	126	126	-	60	-	82	-	-	-	142	67,74%
1	Nguyễn Trọng Quảng	21		21			21	21	21	21		0		0				-	100,00%
1.1	Nguyễn Sỹ Bắc	73	38	35	1		72	56	37	37		19		16				35	66,07%
1.2	Nguyễn Quốc Nam	124	80	44			124	66	38	38		28		58				86	57,58%
...	Lê Văn Tinh	51	19	32			51	43	30	30		13		8				21	69,77%

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DẪN SỰ



Trưởng Công Hoàng

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

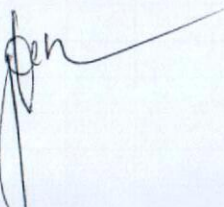
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:										
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	Tổng số	1.242.616.658	821.550.654	421.066.004	1.500.868	51.600	1.241.064.190	783.732.892	369.162.698	245.610.021	123.552.677	-	414.373.962	196.232	452.855.934	4.475.362	1	1	871.901.492	47,10%
I	Cục Thi hành án DS	347.949.144	116.369.216	231.579.928	440.277	-	347.508.867	302.755.163	152.853.559	152.794.837	58.722	-	149.901.603	1	44.753.703	-	1	-	194.655.308	50,49%
1	Trương Công Hoàng	39.606.511	21.216.124	18.390.387			39.606.511	29.940.669	18.690.674	18.690.674	-	-	11.249.995	-	9.665.842	-	-	-	20.915.837	62,43%
2	Phạm Văn Trung	21.526.492	118.500	21.407.992	50.000		21.476.492	21.476.492	3.338.463	3.338.463	-	-	18.138.029	-	-	-	-	-	18.138.029	15,54%
3	Nguyễn Đức Hiếu	84.295.377	81.418.693	2.876.684			84.295.377	51.035.572	1.890.944	1.890.944	-	-	49.144.628	-	33.259.805	-	-	-	82.404.433	3,71%
4	Hồ Sỹ Bảo	12.550.758	392.923	12.157.835			12.550.758	12.350.806	9.768.621	9.768.621	-	-	2.582.185	-	199.952	-	-	-	2.782.137	79,09%
5	Nguyễn Trung Kiên	6.950.767	4.773.663	2.177.104			6.950.767	6.950.767	3.557.827	3.557.827	-	-	3.392.940	-	-	-	-	-	3.392.940	51,19%
6	Trần Đình Sỹ	6.674.633	718.200	5.956.433	46.397		6.628.236	5.828.101	1.685.763	1.685.763	-	-	4.142.338	-	800.135	-	-	-	4.942.473	28,92%
7	Dương Văn Quyền	15.201		15.201			15.201	15.201	-				15.201						15.201	0,00%
8	Đặng Hùng Dũng	141.257.888	6.391.963	134.865.925	343.880	-	140.914.008	140.086.039	110.280.673	110.280.673	-	-	29.805.366	-	827.969	-	-	-	30.633.335	78,72%
9	Nguyễn Trần Kiên	1.187.216	481.129	706.087			1.187.216	1.187.216	1.130.088	1.130.088	-	-	57.128	-	-	-	-	-	57.128	95,19%
10	Nguyễn Tất Mạnh	33.884.301	858.021	33.026.280			33.884.301	33.884.300	2.510.506	2.451.784	58.722	-	31.373.793	1	-	-	1	-	31.373.795	7,41%
2	Các Chi cục THADS	894.667.514	705.181.438	189.486.076	1.060.591	51.600	893.555.323	480.977.729	216.309.139	92.815.184	123.493.955	-	264.472.359	196.231	408.102.231	4.475.362	-	1	677.246.184	44,97%
...	KHU VỰC 1	366.103.469	245.444.860	120.658.609	751.417	15.600	365.336.452	208.245.429	63.822.666	50.972.505	12.850.161	-	144.226.532	196.231	157.091.023	-	-	-	301.513.786	30,65%
II	Ng. Minh Thuận	1.562.772	1.160.552	402.220	-	-	1.562.772	1.376.637	549.996	549.996	-	-	826.641	-	186.135	-			1.012.776	39,95%
1	Ng. Công Thành	10.975.847	8.387.719	2.588.128	-	-	10.975.847	7.671.067	929.866	929.866	-	-	6.741.201	-	3.304.780	-			10.045.981	12,12%
1.1	Ng. Thị Như Ý	53.030.766	18.829.190	34.201.576	904	-	53.029.862	42.023.167	10.366.796	5.390.115	4.976.681	-	31.656.371	-	11.006.695	-			42.663.066	24,67%
1.2	Bùi Thị Liệu	38.634.075	17.595.691	21.038.384	9.770	-	38.624.305	16.303.496	8.656.908	8.656.908	-	-	7.450.357	196.231	22.320.809	-			29.967.397	53,10%
...	Ng. Đình Tương	50.612.057	35.156.147	15.455.910	-	-	50.612.057	16.364.901	9.185.242	8.737.372	447.870	-	7.179.659	-	34.247.156	-			41.426.815	56,13%
2	Lê T. Hồng Hạnh	19.594.926	16.150.940	3.443.986	-	-	19.594.926	10.018.641	7.289.776	575.058	6.714.718	-	2.728.865	-	9.576.285	-			12.305.150	72,76%
2.1	Ng. Hữu Nông	14.438.289	11.380.016	3.058.273	82.030	0	14.356.259	9.918.114	693.026	658.876	34.150	-	9.225.088	-	4.438.145	-			13.663.233	6,99%
2.2	Ng. Xuân Tuấn	123.877.903	107.769.809	16.108.094	-	-	123.877.903	65.524.874	4.293.784	4.293.784	-	-	61.231.090	-	58.353.029	-			119.584.119	6,55%
...	Trần Viết Hùng	22.882.934	15.751.275	7.131.659	-	15.600	22.867.334	10.396.089	4.076.091	4.076.091	-	-	6.319.998	-	12.471.245	-			18.791.243	39,21%
1	Phạm Thị Vân	30.493.900	13.263.521	17.230.379	658.713	-	29.835.187	28.648.443	17.781.181	17.104.439	676.742	-	10.867.262	-	1.186.744	-			12.054.006	62,07%
1.1	KHU VỰC 2	188.194.758	167.897.035	20.297.723	-	36.000	188.158.758	87.999.991	22.436.364	17.363.878	5.072.486	-	65.563.627	-	96.965.535	3.193.232	-	-	165.722.394	25,50%
1.2	Lê Văn Sơn	13.265	-	13.265	-		13.265	13.265	13.265	13.265	-		-	-	-				-	100,00%
...	Nguyễn Hồng Nam	32.676.394	28.892.143	3.784.251	-	36.000	32.640.394	4.883.978	2.134.751	2.036.621	98.130		2.749.227		27.756.416			-	30.505.643	43,71%
2	Lê Hoài Sơn	3.636.975	3.045.799	591.176			3.636.975	3.636.975	1.598.215	417.215	1.181.000		2.038.760		-				2.038.760	43,94%
2.1	Nguyễn Đức Hiền	64.941.153	57.812.134	7.129.019	-		64.941.153	15.710.869	8.065.040	8.065.040	-		7.645.829		49.230.284			-	56.876.113	51,33%

2.2	Lê Quang Hoàng	52.141.165	48.629.775	3.511.390	-		52.141.165	49.863.318	3.319.710	2.048.303	1.271.407		46.543.608		2.277.847				48.821.455	6,66%
...	Nguyễn Văn Chắt	13.934.761	10.953.353	2.981.408	-		13.934.761	8.327.034	5.090.864	3.269.279	1.821.585		3.236.170		5.607.727				8.843.897	61,14%
1	Nguyễn Thị Việt Trinh	20.851.045	18.563.831	2.287.214	-		20.851.045	5.564.552	2.214.519	1.514.155	700.364		3.350.033		12.093.261	3.193.232		-	18.636.526	39,80%
1.1	KHU VỰC 3	260.575.871	246.352.192	14.223.379			260.575.871	131.873.661	110.882.880	8.202.107	102.680.773		20.990.781		127.419.779	1.282.130		1	149.692.691	84,08%
1.2	Lê Xuân Tùng	3.612.920	366.623	3.246.297	-		3.612.920	3.612.920	1.384.773	1.384.773	-	-	2.228.147	-	-	-	-	-	2.228.147	38,33%
...	Trương Đình Phương	44.157.624	40.762.674	3.394.950	-		44.157.624	16.088.360	11.743.946	921.220	10.822.726	-	4.344.414	-	28.069.264	-	-	-	32.413.678	73,00%
2	Đặng Minh Thắng	166.970.041	166.502.111	467.930	-		166.970.041	99.875.005	94.536.202	2.768.063	91.768.139	-	5.338.803	-	65.868.311	1.226.725	-	-	72.433.839	94,65%
2.1	Nguyễn Việt Quảng	5.933.935	4.111.877	1.822.058	-		5.933.935	3.337.111	1.061.679	1.061.679	-	-	2.275.432	-	2.596.824	-	-	-	4.872.256	31,81%
2.2	Đặng Văn Nhật	32.116.337	28.990.319	3.126.018	-		32.116.337	3.821.757	859.570	820.662	38.908	-	2.962.187	-	28.284.579	10.000	-	1	31.256.767	22,49%
...	Hồ Thanh Tùng	7.784.714	5.618.588	2.166.126	-		7.784.714	5.138.508	1.296.710	1.245.710	51.000	-	3.841.798	-	2.600.801	45.405	-	-	6.488.004	25,24%
1	KHU VỰC 4	29.034.606	13.836.159	15.198.447	264.874	-	28.769.732	18.895.229	4.664.686	4.348.822	315.864	-	14.230.543	-	9.874.503	-	-	-	24.105.046	24,69%
1.1	Đinh Thế Tài	155.630	-	155.630	7.870	-	147.760	147.760	133.205	133.205	-	-	14.555	-	-	-	-	-	14.555	90,15%
1.2	Trần Đình Vũ	14.170.651	5.135.729	9.034.922	-	-	14.170.651	11.286.982	754.409	594.409	160.000	-	10.532.573	-	2.883.669	-	-	-	13.416.242	6,68%
...	Phan Trọng Kỳ	8.789.882	5.768.296	3.021.586	-	-	8.789.882	3.044.439	2.110.382	2.110.382	-	-	934.057	-	5.745.443	-	-	-	6.679.500	69,32%
2	Bùi Hữu Chi	3.078.389	1.168.995	1.909.394	-	-	3.078.389	2.106.609	200.357	200.357	-	-	1.906.252	-	971.780	-	-	-	2.878.032	9,51%
2.1	Đinh Thị Hoa Sen	2.840.054	1.763.139	1.076.915	257.004	-	2.583.050	2.309.439	1.466.333	1.310.469	155.864	-	843.106	-	273.611	-	-	-	1.116.717	63,49%
2.2	KHU VỰC 5	50.759.110	31.651.192	19.107.918	44.300	-	50.714.810	33.963.419	14.502.543	11.927.872	2.574.671	-	19.460.876	-	16.751.391	-	-	-	36.212.267	42,70%
...	Nguyễn Trọng Quảng	680.753		680.753			680.753	680.753	680.753	680.753									-	100,00%
1	Nguyễn Sỹ Bắc	27.353.097	13.860.990	13.492.107	44.300		27.308.797	19.224.860	2.319.075	1.552.490	766.585		16.905.785		8.083.937				24.989.722	12,06%
1.1	Nguyễn Quốc Nam	19.552.626	14.712.636	4.839.990			19.552.626	12.120.143	10.116.647	8.308.561	1.808.086		2.003.496		7.432.483				9.435.979	83,47%
1.2	Lê Văn Tinh	3.172.634	3.077.566	95.068			3.172.634	1.937.663	1.386.068	1.386.068			551.595		1.234.971				1.786.566	71,53%

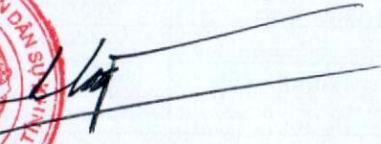
Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ




Trương Công Hoàng

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số:
05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-
I	THADS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phòng THADS khu vực I	-							
2	Phòng THADS khu vực II								
3	Phòng THADS khu vực III	-							
4	Phòng THADS khu vực IV	-	-	-	-				
5	Phòng THADS khu vực V								

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



[Signature]

Trương Công Hoàng

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN
SỰ
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	17	21	14	7	21	9	12
I	THADS tỉnh	-	6	4	2	6	2	4
II	Các Phòng	17	15	10	5	15	7	8
1	Phòng THADS khu vực I	6	3	3	-	3	2	1
2	Phòng THADS khu vực II	2	2	2		2	2	-
3	Phòng THADS khu vực III	3	4	4	-	4	3	1
4	Phòng THADS khu vực IV	5	5	-	5	5	-	5
5	Phòng THADS khu vực V	1	1	1		1	-	1

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ


Trương Công Hoàng

Biểu số: 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO,
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Xử lý đơn tiếp nhận (Đơn)						Số việc thụ lý (Việc)							Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)						
		Tổng số	Lưu đơn	Chuyển đơn	Hướng dẫn, trả lời đơn	Đã thụ lý	Đang xử lý	Chia theo thời điểm tiếp nhận		Chia theo nội dung					Thu hồi thông báo thụ lý	Định chỉ giải quyết khiếu nại	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Chưa giải quyết chuyển kỳ sau	
								Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Quyết định về THA		Áp dụng biện pháp cưỡng chế		Áp dụng biện pháp bảo đảm							Nội dung khác
										Quyết định THA	Quyết định khác về THA	Biện pháp kê biên, xử lý tài sản	Biện pháp khác								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Tổng số (Khiếu nại)	12	8		1	1	2		1	1										1	
II	Tổng số (Tổ cáo)	10	4		4	2			2						2					2	
III	Tổng số (Kiến nghị, phản ánh)	17	4		13																

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Huyền Nhung

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận							Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	27	27	20							20	4	7	9	20	3	17	3	3	

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Huyền Nhung

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

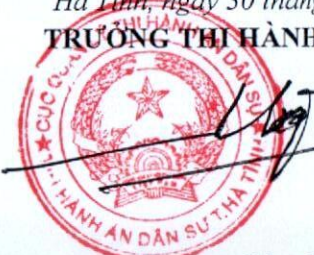
KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Số TT	Tên chi tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)							Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bàn kiến nghị)							Kết quả (cu)
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:							Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:						Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:						
			Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát				Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác				Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác			Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	2	-	-	3	-	-	5
I	THADS tỉnh	-								-							1				1			1
II	Các Phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	2	-	-	2	-	-	4
1	Phòng THADS khu vực I	-								-							-							
2	Phòng THADS khu vực II	-								-							-							
3	Phòng THADS khu vực III	-								-							2	1			1			2
4	Phòng THADS khu vực IV	-								-							1	1						1
5	Phòng THADS khu vực V																1				1			1

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Thu Hiền

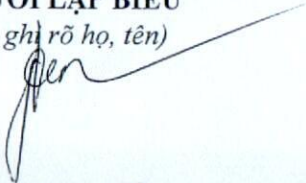
Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trương Công Hoàng

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ Đơn vị, người báo cáo:
SỰ
06 tháng/năm 2026 Đơn vị nhận báo cáo:

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT						Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả							
		Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Tại Cơ quan THADS			Tổng số	Tại Tòa án					Tổng số	Thi hành xong		Tổng số	Chưa thi hành xong		Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả						
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:					Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:								
							Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giải quyết bồi thường			Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật	Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Trong đó:			Chấp nhận yêu cầu khởi kiện			Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện			Chưa có bản án	Đã được cấp kinh phí và chi trả xong	Các trường hợp khác	Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21							
	Tổng số việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
I	THADS tỉnh	-			-			-						-				-										
II	Các Phòng	-	-		-			-						-				-										
1	Phòng THADS khu vực I	-			-			-						-				-										
2	Phòng THADS khu vực II	-			-			-						-				-										
3	Phòng THADS khu vực III	-			-			-						-				-										
4	Phòng THADS khu vực IV	-			-			-						-				-										
5	Phòng THADS khu vực V	-			-			-						-				-										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)



Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng

Theo cột:
Cột 1 = Cột 2 + Cột 3
Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7
Cột 8 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 13
Cột 10 = Cột 11 + Cột 12
Cột 14 = Cột 15 + Cột 16
Cột 17 = Cột 18 + Cột 19

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
06 tháng/năm 2026

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

ST T	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:						Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:								Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án				
				Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Tổng số	Chia ra:			
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:							Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm		
					Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới							Số trường hợp bị xử lý	Số trường hợp không bị xử lý	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	16	7	3	2	1	3	1	2	1	7	7	4	-	-	-	-	-
I	THADS tỉnh	16	7	3	2	1	3	1	2	1	7	7	4	-				
II	Các Phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phòng THADS khu vực I		-	-			-											
2	Phòng THADS khu vực II		-	-			-											
3	Phòng THADS khu vực III		-	-			-											
4	Phòng THADS khu vực IV		-	-			-											
5	Phòng THADS khu vực V		-	-			-											

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng



PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

06 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	821	39	-	26	-	53	-	703	392	81	-	56	-	127	-	128
I	THADS tỉnh	16	-	-	-	-	3	-	13	5	1	-	1	-	3	-	-
II	Các Phòng	805	39	-	26	-	50	-	690	387	80	-	55	-	124	-	128
2	Phòng THADS khu vực I	395	28	-	12	-	34	-	321	178	37	-	31	-	68	-	42
3	Phòng THADS khu vực II	100	1		8		4		87	44	9		9		14		12
4	Phòng THADS khu vực III	131	6	-	2	-	7	-	116	79	7	-	6	-	29	-	37
5	Phòng THADS khu vực IV	130	3	-	1	-	4	-	122	52	21	-	5	-	10	-	16
6	Phòng THADS khu vực V	49	1		3		1		44	34	6		4		3		21



PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

06 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	143.206.562	1.959.949	-	175.377	-	965.975	-	140.105.261	1.880.994.238	1.651.769.867	-	1.902.102	-	184.623.317	-	42.698.952
I	THADS tỉnh	29.169.406	-	-	-	-	38.850	-	29.130.556	164.109.702	162.161.653	-	4.000	-	1.944.049	-	-
II	Các Phòng	114.037.156	1.959.949	-	175.377	-	927.125	-	#####	1.716.884.536	1.489.608.214	-	1.898.102	-	182.679.268	-	42.698.952
1	Phòng THADS khu v	52.105.609	1.455.142	-	95.991	-	637.712	-	49.916.764	190.730.348	61.326.132	-	1.098.498	-	100.948.878	-	27.356.840
2	Phòng THADS khu v	3.584.701	3.528	-	32.791	-	92.612	-	3.455.770	1.398.025.173	1.388.113.374	-	495.000	-	3.812.015	-	5.604.784
3	Phòng THADS khu v	20.399.118	404.548	-	8.500	-	148.457	-	19.837.613	90.905.171	9.232.313	-	129.802	-	74.591.790	-	6.951.266
4	Phòng THADS khu v	28.340.706	71.577	-	11.790	-	23.066	-	28.234.273	27.930.098	23.223.080	-	91.801	-	3.070.577	-	1.544.640
5	Phòng THADS khu v	9.607.022	25.154	-	26.305	-	25.278	-	9.530.285	9.293.746	7.713.315	-	83.001	-	256.008	-	1.241.422